

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,650 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-1.3%	-2.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.28
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

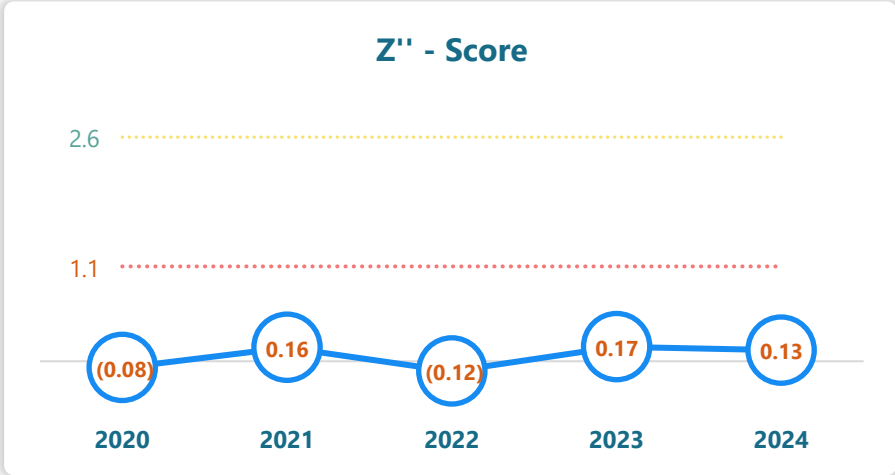
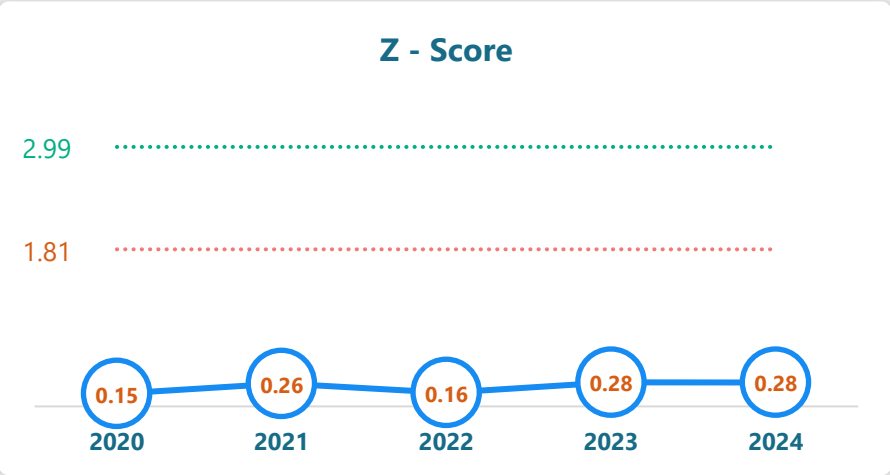
Hệ số nguy cơ phá sản	0.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
3,308		▲ 622
tỷ VNĐ		▲ 23.2%

LN sau thuế	2024	YoY
473		▲ 109
tỷ VNĐ		▲ 29.8%

ROE	2024	+/- YoY
6.6%		▲ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
1.1%		▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HHV** năm **2024** đạt **0.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

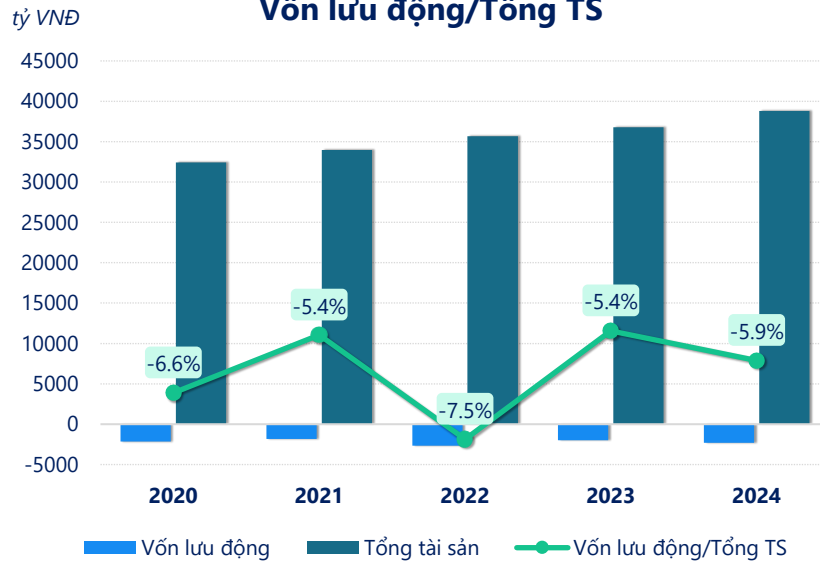
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HHV** năm **2024** đạt **0.13**, thấp hơn so với năm 2023 (0.17). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **HHV** ghi nhận doanh thu thuần **3,308** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **473.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.2%** và **tăng 29.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.55%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)

Vốn lưu động/Tổng TS

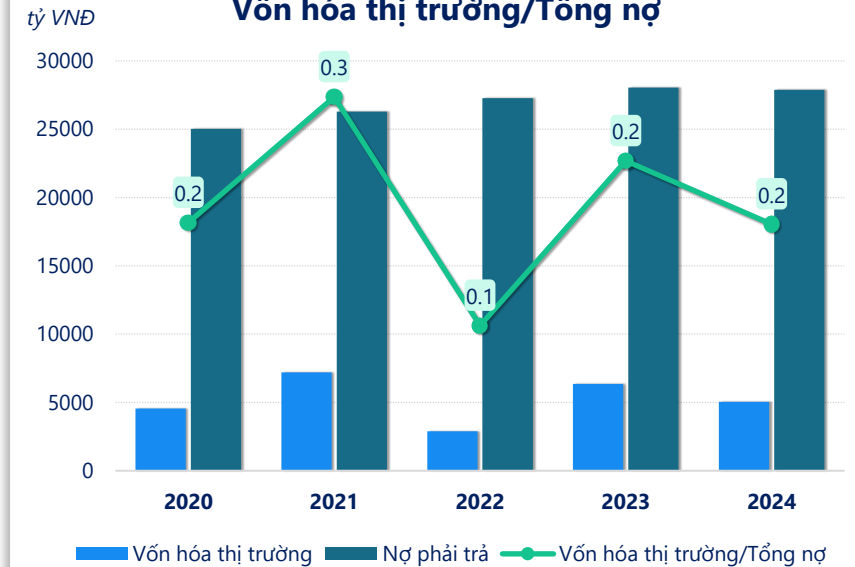


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

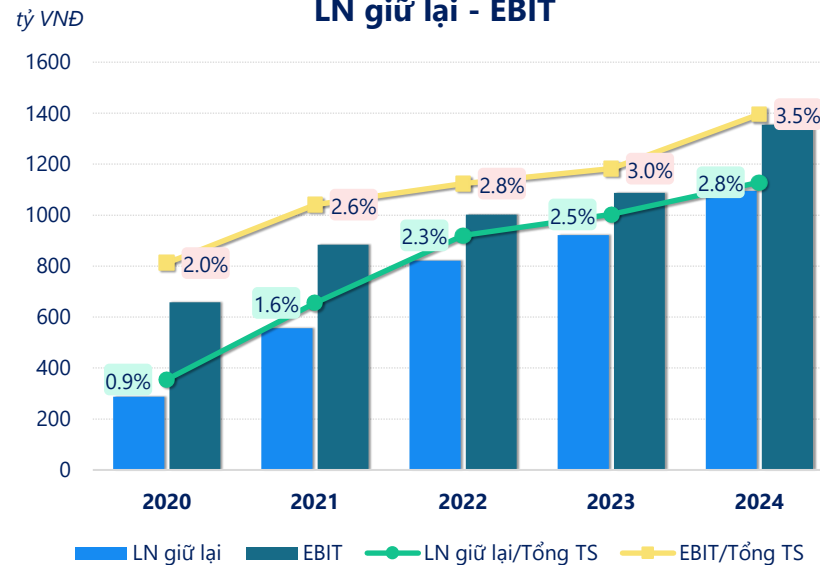
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z'-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

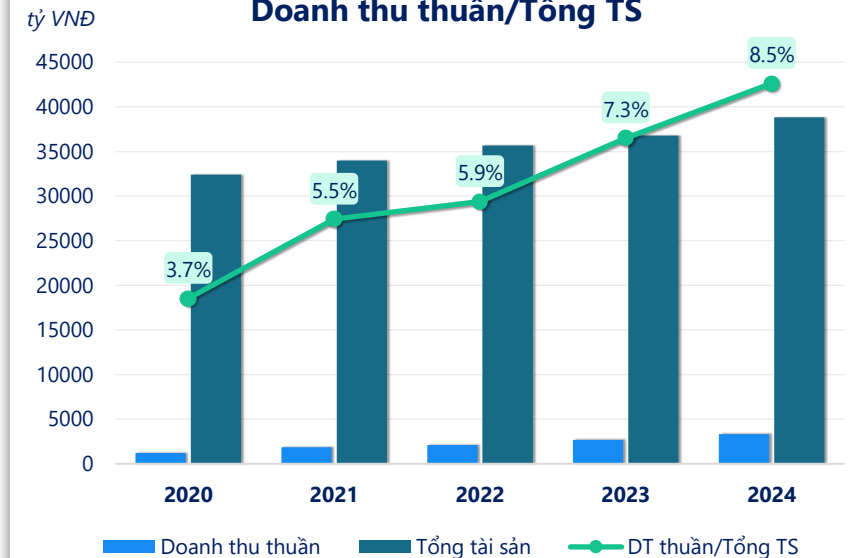
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,804	36,780	5.5%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,176	18.0%
Tiền và tương đương tiền	310	296	4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	77.0	-93.5%
Phải thu ngắn hạn	981	690	42.2%
Hàng tồn kho	69.7	77.3	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	35.6	-39.3%
Tài sản dài hạn	37,416	35,604	5.1%
Phải thu dài hạn	844	405	109%
Tài sản cố định	27,721	28,329	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	0.17	6774%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,065	497	114%
Tài sản dài hạn khác	7,763	6,359	22.1%
Lợi thế thương mại	11.7	14.1	-17.4%
Nợ phải trả	27,896	28,047	-0.5%
Nợ ngắn hạn	3,691	3,144	17.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,004	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	899	1,106	-18.7%
Nợ dài hạn	24,205	24,903	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,912	19,280	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,908	8,733	24.9%
Vốn chủ sở hữu	6,900	5,460	26.4%
Vốn điều lệ	4,323	3,294	31.2%
Kinh phí và quỹ khác	4,008	3,273	22.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,201	1,861	2,095	2,686	3,308
Giá vốn hàng bán	499	936	1,078	1,605	1,964
Lợi nhuận gộp	702	925	1,017	1,080	1,344
Doanh thu HĐTC	7.75	21.8	5.44	25.7	47.7
Chi phí TC	480	551	648	667	814
Chi phí lãi vay	480	551	648	662	797
LN trong công ty LKLD	50.8	11.4	52.7	49.1	53.2
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	102	94.9	72.9	60.8	71.6
LN thuần từ HĐKD	178	312	354	427	559
Lợi nhuận khác	-0.74	20.7	-0.32	-2.47	-1.14
LN trước thuế	178	333	354	425	558
Lợi nhuận sau thuế	176	291	297	364	473
LNST của CĐ cty mẹ	137	269	264	322	405

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.0	162	365	393	1,072
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,303	-199	-194	-91.7	-596
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	781	22.0	-51.1	-388	-461
Tiền đầu kỳ	812	277	262	382	296
Lưu chuyển tiền thuần	-536	-14.6	120	-86.1	14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	262	382	296	310